



# LÀM RÕ KHÁI NIỆM VỐN KINH TẾ VÀ VAI TRÒ TRONG HOẠT ĐỘNG QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG

ThS. Lê Hải Trung \*

Tại Việt Nam, các ngân hàng (NH) vẫn luôn được coi là “không thể phá sản” và được “cam kết đảm bảo” bởi chính các nhà quản lý. Chính điều này đã gián tiếp làm tăng mức độ rủi ro trong hoạt động của các NH nói riêng và hệ thống NH Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, tất cả những điều này có thể thay đổi bởi theo dự thảo Luật Phá sản các tổ chức tín dụng mà chủ yếu chính là các ngân hàng thương mại hoàn toàn có thể bị tuyên bố phá sản. Điều này sẽ khiến các ngân hàng thương mại phải quan tâm nhiều hơn nữa đến hoạt động quản trị rủi ro và quản trị vốn của mình. Một trong những yêu cầu đầu tiên và trước nhất là làm quen với khái niệm về vốn kinh tế, vốn còn khá xa lạ trong hoạt động quản trị rủi ro của các NH Việt Nam.

## Vốn trong hoạt động ngân hàng

Trong hoạt động ngân hàng, vốn có thể được hiểu là “Toàn bộ giá trị tiền tệ mà NH huy động và tạo lập được để phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhằm mục tiêu sinh lợi”. Theo đó, khái niệm được quan tâm nhất chính là “Vốn tự có” của NH, bởi lẽ đây là khái niệm thể hiện giá trị quyền sở hữu của các cổ đông NH - những ông chủ thực sự của NH, cũng như đóng vai trò to lớn trong hoạt động của NH, quyết định năng lực kinh doanh của NH và đóng vai trò “tấm đệm” chống rủi ro phá sản. Vốn tự có của NH cũng có thể được hiểu theo nhiều khái niệm khác nhau tùy theo vào mục đích sử dụng như: vốn pháp định,

vốn pháp lý, vốn điều lệ, vốn kinh tế. Trong đó, hai khái niệm “Vốn pháp lý” và “Vốn kinh tế” thường dễ gây ra những sự nhầm lẫn.

## Vốn pháp lý

Khi nhắc đến vốn trong hoạt động quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, khái niệm thường được nhắc đến đầu tiên chính là những yêu cầu về vốn tối thiểu được đặt ra bởi các cơ quan giám sát. Theo đó, vốn tối thiểu hay còn gọi là vốn pháp lý (“Regulatory Capital”) là vốn mà các tổ chức tín dụng (TCTD) nói chung và các NH nói riêng phải nắm giữ theo yêu cầu của các cơ quan giám sát nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động và tránh rủi ro phá sản. Mỗi một quốc gia, tùy thuộc vào đặc điểm và trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng sẽ có các yêu cầu về vốn pháp lý khác nhau. Tuy nhiên, hầu như tất cả đều dựa trên những nguyên tắc và chuẩn mực được đưa ra bởi các hiệp ước về an toàn vốn trong hoạt động ngân hàng do Ủy ban Basel về Giám sát Ngân hàng (Basel Committee on Banking Supervision) đưa ra. Cho đến nay, đã có 3 bản hiệp ước vốn Basel (Basel I, Basel II và Basel III), trong đó Hiệp ước Basel II được giới thiệu và áp dụng từ năm 2004 vẫn đang là những quy tắc và chuẩn mực được áp dụng và tham khảo rộng rãi cho hệ thống NH các nước trên thế giới. Trong khi đó, hiệp ước Basel III với các quy định nghiêm ngặt hơn về vốn pháp lý, được giới thiệu vào năm 2011, sẽ được triển khai áp dụng

từ năm 2014.

Về cơ bản, Basel II yêu cầu NH phải nắm giữ vốn pháp lý được tính toán dựa trên mức độ rủi ro mà NH đó đang chấp nhận trong hoạt động kinh doanh của mình. Mức độ rủi ro càng lớn thì mức độ vốn pháp lý mà NH phải nắm giữ càng lớn. Basel II bao gồm 3 cột trụ (Pillar) chính, trong đó:

- Cột trụ thứ nhất (Pillar 1) đưa ra định nghĩa và cách tính toán cho vốn pháp lý mà các NH phải nắm giữ cho 3 loại rủi ro chính là rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

- Cột trụ thứ hai (Pillar 2) yêu cầu các NH phải có quy trình đánh giá, kiểm soát nội bộ để đảm bảo các NH đánh giá đúng và đủ những loại rủi ro mà họ phải đối mặt và có đủ nguồn vốn tối thiểu cho những rủi ro đó.

- Cột trụ thứ ba (Pillar 3) yêu cầu các NH phải công khai thông tin một cách minh bạch theo các nguyên tắc thị trường.

Theo đó, tổng vốn pháp lý của NH được chia thành 2 loại chính:

- Vốn cấp 1 (Tier 1 Capital - Vốn cơ bản): Bao gồm cổ phần thường, cổ phần ưu đãi dài hạn, thặng dư vốn, lợi nhuận không chia, dự phòng chung, các khoản dự trữ vốn khác, các phương tiện ủy thác có thể chuyển đổi và dự phòng lỗ tín dụng. Đó chính là phần vốn điều lệ và các quỹ dự trữ được công bố.

- Vốn cấp 2 (Tier 2 Capital - Vốn bổ sung): Được xem là nguồn vốn có chất lượng thấp hơn, bao gồm: dự trữ không được công bố, dự trữ

\* Học viện Ngân hàng

tài sản đánh giá lại; dự phòng chung/dự phòng tổn thất cho vay chung; các công cụ vốn lai (Nợ/Vốn chủ sở hữu); nợ thứ cấp có kỳ hạn lớn hơn 5 năm.

Ngoài ra, Basel II cho phép các NH được tính nợ thứ cấp với kỳ hạn ngắn như một nguồn vốn cấp 3 (Tier 3 Capital) trong tổng vốn pháp lý nếu được sự cho phép của cơ quan giám sát quốc gia. Hiệp ước Basel yêu cầu tổng vốn pháp lý mà NH nắm giữ phải bằng tối thiểu 8% tổng tài sản có rủi ro quy đổi.

$$CAR = \frac{\text{Tổng vốn pháp lý}}{RWA_{\text{Rủi ro tín dụng}} + 12.5 (K_{\text{Rủi ro hoạt động}} + K_{\text{Rủi ro thị trường}})} \geq 8\%$$

Trong đó:

CAR: Capital Adequacy Ratio - Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

RWA: Risk Weighted Asset - Tài sản có rủi ro quy đổi.

K: Vốn tối thiểu yêu cầu (Cho rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường).

Basel II đưa ra cách tính toán giá trị tài sản có rủi ro phức tạp hơn nhiều so với hiệp ước Basel I, nhưng đồng thời cũng khuyến khích các NH thực hiện các phương pháp quản lý rủi ro tiên tiến hơn bằng cách đưa ra một loạt các phương án để lựa chọn tùy thuộc vào mức độ phức tạp trong hoạt động và khả năng quản lý rủi ro của mỗi NH. Ví dụ, với rủi ro tín dụng, có 2 cách tiếp cận để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng của một tài sản: Phương pháp chuẩn hóa và Phương pháp dựa trên mô hình đánh giá nội bộ. Với phương pháp chuẩn hóa (SB), hệ số quy đổi rủi ro tín dụng của các tài sản được tính toán dựa trên mức độ xếp hạng tín nhiệm của chủ nợ do các cơ quan xếp hạng tín dụng bên ngoài xếp hạng. Với phương pháp dựa trên mô hình đánh giá nội bộ (IRB), có 2 phiên bản được sử dụng, trong đó cả hai đều sử dụng một số chỉ tiêu để xác định mức rủi ro quy đổi bao gồm: Xác suất vỡ nợ (PD), kỳ đáo hạn hiệu dụng (M), tỷ trọng tổn thất tín dụng (LGD), dư nợ tại thời điểm xảy ra tổn thất (EAD). Tuy nhiên, NH muốn áp dụng phương pháp này cần phải có sự chấp thuận của cơ quan giám sát hệ thống ngân hàng.

Mục đích của việc đưa ra các yêu cầu về vốn pháp lý là rất rõ ràng: “Đảm bảo an toàn trong hoạt động của các NH, giảm thiểu rủi ro hệ thống và gia tăng tính minh bạch trong hoạt động kinh doanh ngân hàng”. Tuy nhiên, rất nhiều câu hỏi đã được đặt ra về sự hiệu quả các yêu cầu vốn được coi là rất chặt chẽ này khi không thể ngăn chặn hay dự báo trước được cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007, xuất phát chính từ sự sụp đổ của các tập đoàn tài chính - ngân hàng khổng lồ. Thậm chí, nhiều ý kiến còn cho

rằng, chính các quy định vốn pháp lý là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới cuộc khủng hoảng tài chính tồi tệ này. Nói cách khác, Basel II được coi là đã thất bại trong việc thực hiện chính mục đích ra đời của mình. Một số nhược điểm của Basel II đã được chỉ ra:

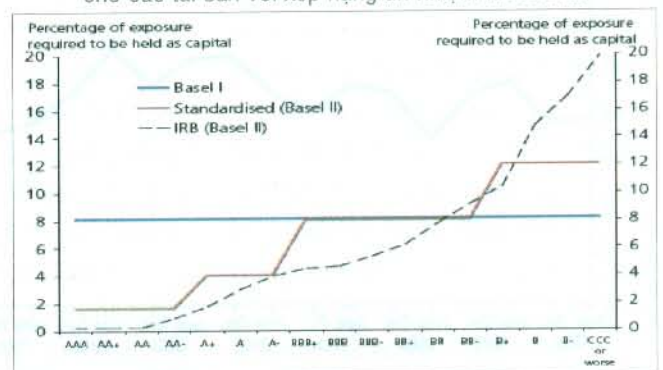
*Khiến mức vốn pháp lý các ngân hàng phải nắm giữ thấp hơn so với thực tế rủi ro tại ngân hàng.*

Basel II đưa ra các cách tiếp cận khác nhau trong việc tính toán vốn pháp lý cho các NH dựa theo mức độ phức tạp trong hoạt động và khả năng quản trị rủi ro, giúp các NH tính toán một cách chính xác hơn mức vốn pháp lý phải nắm giữ. Điều này đã giảm thiểu một trong những nhược điểm quan trọng nhất của Basel I là đánh đồng mức rủi ro trong các sản phẩm của ngân hàng, đồng thời, tạo sự chủ động hơn cho các ngân hàng trong việc tính toán mức vốn pháp lý hợp lý, tránh gây lãng phí và giảm khả năng sinh lời của các ngân hàng. (Hình 1)

Tuy nhiên, việc trao cho các NH quá nhiều quyền tự quyết vào việc quyết định mức vốn pháp lý dựa trên các mô hình đánh giá nội bộ đã gián tiếp làm tăng động cơ “lợi dụng kẽ hở pháp lý” (“Regulatory Arbitrage”) của các NH để phải tính toán mức vốn pháp lý thấp hơn so với thực tế rủi ro của mình. Quả thật, tỷ lệ an toàn vốn của các NH đã tăng lên đáng kể sau khi áp dụng Basel II.

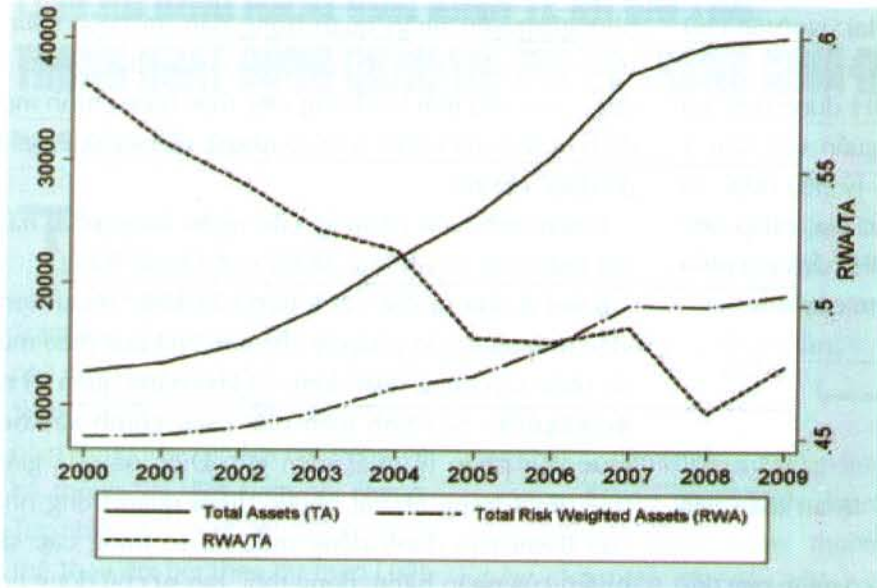
Hình 2 là minh chứng rõ ràng nhất cho điều đó. Số liệu tổng hợp từ báo cáo về hệ số an toàn vốn của 124 ngân hàng lớn nhất thế giới cho tới hết năm 2009. Ta có thể thấy rõ ràng là mặc dù giá trị tài sản có rủi ro / Tổng tài sản lại giảm đi rất rõ ràng và giảm rất mạnh vào thời điểm năm 2005, khi hiệp ước Basel II bắt đầu được áp dụng. Có thể giải thích rằng các NH đã gia tăng giá trị tài sản, nhưng lại chấp nhận

Hình 1: So sánh mức tỷ lệ vốn pháp lý quy định bởi Basel I và các phương pháp trong Basel II cho các tài sản với xếp hạng tín nhiệm khác nhau



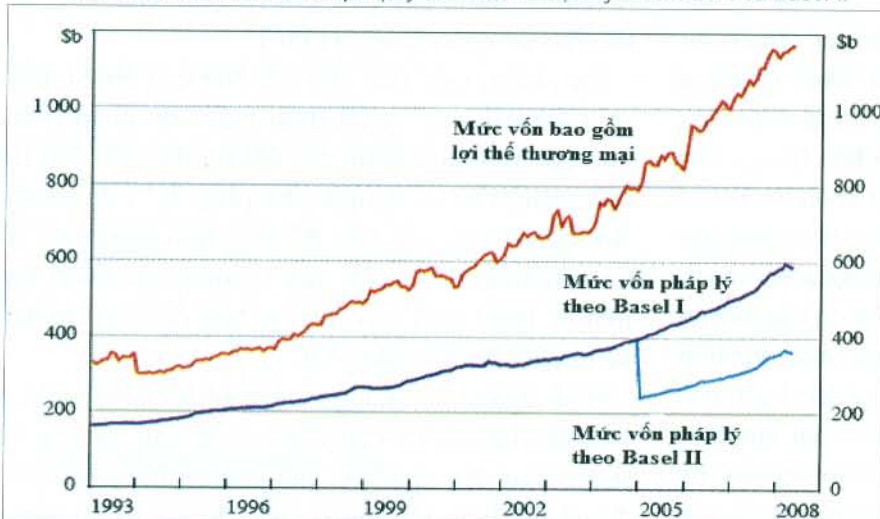
(Nguồn: Wikipedia)

Hình 2: Tỷ trọng giá trị tài sản có rủi ro / Tổng tài sản



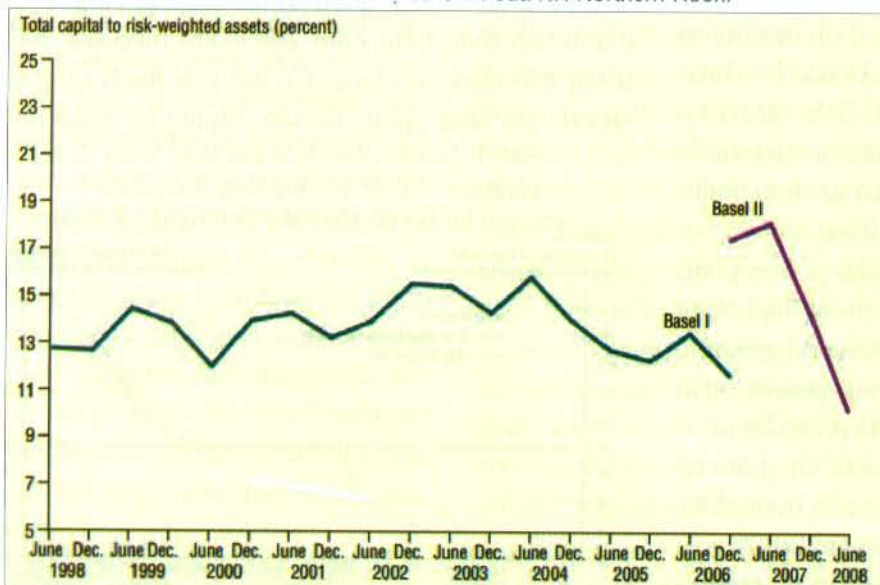
(Nguồn: OECD, IMF Working Papers)

Hình 3: So sánh mức vốn pháp lý của các NH tại Mỹ theo Basel I và Basel II



(Nguồn: Hội đồng thống đốc liên bang Mỹ, OECD)

Hình 4: Diễn biến hệ số CAR của NH Northern Rock.



(Nguồn: Báo cáo của Northern Rock)

ít rủi ro hơn trong hoạt động. Tuy nhiên, trên thực tế, nếu chúng ta xem xét cụ thể hơn so sánh giữa 2 cách tính về mức vốn pháp lý giữa Basel I và Basel II từ các NH tại nước Mỹ thì có vẻ như các NH đang lợi dụng sự “cho phép” của Basel II để làm “lành mạnh hơn tình hình quản trị rủi ro của mình”. Cần nhớ rằng, khi khủng hoảng xảy ra, hầu hết các NH sụp đổ khi “chỉ” phải chịu mức thua lỗ khoảng 2% trên tổng tài sản (Hình 3)

Để minh chứng rõ hơn cho vấn đề này, chúng ta có thể xem xét về vụ phá sản của Ngân hàng Northern Rock tại Anh vào thời điểm giữa năm 2007. Thời điểm đó, Northern Rock được coi là đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về vốn pháp lý. Ngày 29/6/2007, khoảng 1 tháng trước khi sụp đổ, Northern Rock được phê duyệt chuyển sang tính toán tài sản có rủi ro theo mô hình định giá nội bộ. Điều này giúp cho hệ số CAR của Northern Rock tăng mạnh từ 11,6% lên 17,5% khi giá trị tài sản có rủi ro giảm tới 45%. Thậm chí, vài ngày trước khi sụp đổ, Northern Rock còn lên kế hoạch chi trả cổ tức tới 30% nhờ sự dư thừa vốn đột ngột này. (Hình 4)

Phụ thuộc vào đánh giá của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm bên ngoài.

Bên cạnh phương pháp tiếp cận từ mô hình đánh giá nội bộ, phương pháp chuẩn hóa với việc xác định mức vốn pháp lý dựa trên đánh giá từ các cơ quan xếp hạng tín nhiệm độc lập cũng là một trong những nguyên nhân khiến cho mức vốn pháp lý mà các NH nắm giữ trở nên quá nhỏ bé khi xảy ra khủng hoảng. Đó là điều đã xảy ra với các xếp hạng tín nhiệm cho các chứng khoán được chứng

khoản hóa từ các khoản cho vay dưới chuẩn ("MBS; CDOs").

Trước khủng hoảng, các sản phẩm chứng khoán phức tạp này được các cơ quan tín nhiệm hàng đầu thế giới mà điển hình là Moody's; S&P hay Fitch đánh giá là ở mức an toàn cao, dẫn tới các yêu cầu về vốn pháp lý đối với các tài sản này là rất thấp. Tuy vậy, khi cuộc khủng hoảng xảy ra thì các chứng khoán này hoặc bị buộc phải đáo hạn, hoặc trở thành các chứng khoán với mức rủi ro cao ("junk securities") dẫn đến những khoản thua lỗ khổng lồ cho các NH.

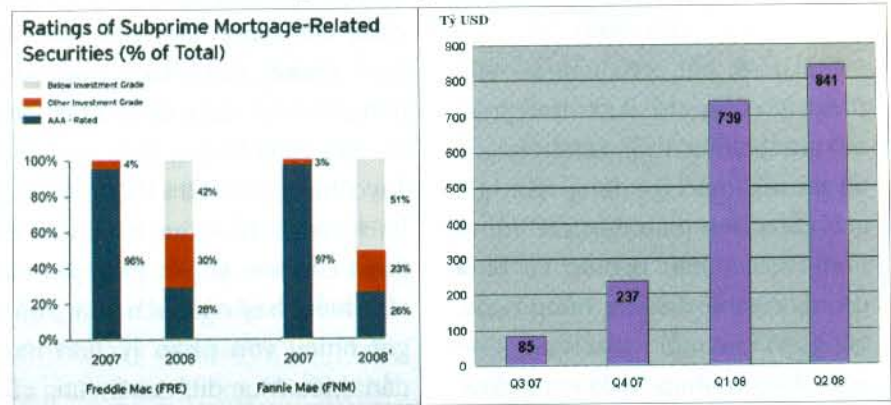
Hình 5 cho ta thấy rất rõ là việc các chứng khoán vốn được đánh giá với mức độ tín nhiệm rất cao trong năm 2007 đã bị hạ mức xếp hạng tín nhiệm rất lớn khi cuộc khủng hoảng tài chính diễn ra, dẫn tới mức sụt giảm giá trị lên tới hơn 800 tỷ USD tại thời điểm quý 2 năm 2008 với mức xếp hạng tín nhiệm bị hạ đột ngột, từ mức khuyến nghị đầu tư ("AAA-rated") đến mức rủi ro cao - không khuyến nghị đầu tư ("Dưới mức BBB-rated").

*Thiếu yêu cầu vốn đối với rủi ro thanh khoản, chưa đủ để đảm bảo sự an toàn của hệ thống ngân hàng trước các cuộc khủng hoảng và suy thoái.*

Yêu cầu về vốn pháp lý trong Basel II có thể đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của một NH nếu như thực hiện một cách đúng đắn và đầy đủ, nhưng lại không thể đảm bảo sự an toàn trong hoạt động của cả hệ thống NH, nhất là khi xảy ra khủng hoảng và suy thoái.

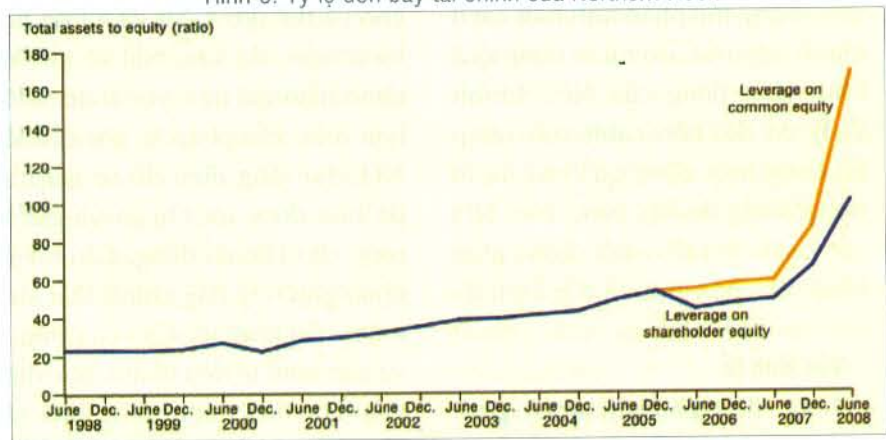
Quay trở lại với trường hợp của Northern Rock. Northern Rock có tỷ lệ an toàn vốn ở mức rất cao, không hề có cho vay nợ dưới chuẩn, tuy nhiên, NH này lại có một tỷ lệ đòn bẩy tài chính của NH vô cùng cao.

Hình 5: Tác động của các chứng khoán được hình thành từ nợ dưới chuẩn trong cuộc khủng hoảng tài chính 2007



(Nguồn: Hội đồng thống đốc liên bang Mỹ, OECD)

Hình 6: Tỷ lệ đòn bẩy tài chính của Northern Rock



(Nguồn: Báo cáo thường niên của Northern Rock)

Ở hình 6, tỷ lệ đòn bẩy tài chính của Northern Rock được tính dựa trên 2 chỉ tiêu Tổng tài sản / Vốn cổ phần phổ thông và cổ phiếu ưu đãi và Tổng tài sản / Vốn cổ phần phổ thông. Ta có thể thấy cả hai tỷ lệ này của Northern Rock đều ở mức rất cao. Điều này do hoạt động của Northern Rock được tài trợ hầu hết bởi nguồn vốn vay từ thị trường tiền tệ, trong đó chủ yếu là từ giấy tờ có giá và vay nợ ngắn hạn trên thị trường tiền tệ. Khi cuộc khủng hoảng tài chính xảy ra, khiến thị trường vốn ngắn hạn trên khắp thế giới nhanh chóng đóng băng khiến Northern Rock bị mất thanh khoản trầm trọng do không tìm được nguồn vốn thay thế.

Còn khá nhiều những chỉ trích khác được đưa ra về sự hiệu quả của các yêu cầu vốn pháp lý hiện

hành mà cụ thể là Basel II như việc làm trầm trọng hơn những ảnh hưởng của tác động chu kỳ kinh tế hay chưa lường trước được những ảnh hưởng từ sự phức tạp của các sản phẩm tài chính mới... Nhìn chung, có thể thấy, việc tổ chức và đánh giá sự hiệu quả trong hoạt động quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng nếu chỉ dựa vào những yêu cầu pháp lý được đưa ra và "khuyến nghị" từ các cơ quan giám sát rõ ràng là chưa đủ để đảm bảo an toàn. Bản thân mỗi NH có những đặc trưng trong hoạt động của mình cũng như có sự khác biệt trong trình độ và văn hóa quản trị rủi ro. Vậy nên việc sử dụng một quy trình, hệ thống quản trị rủi ro áp dụng ("One size fit all") cho tất cả ngân hàng dễ dẫn tới những tính toán không chính xác



về mức vốn cần thiết mà mỗi NH cần phải có để đảm bảo an toàn cho hoạt động của mình.

Ngoài ra, các yêu cầu về vốn pháp lý cũng chỉ được tính toán một cách tổng thể, xét trên góc độ tài sản mà NH đang nắm giữ chứ chưa tính toán đến các rủi ro trong hoạt động, nghiệp vụ kinh doanh cụ thể diễn ra hàng ngày, hàng giờ của mỗi ngân hàng. Các yêu cầu vốn pháp lý đó cũng được yêu cầu báo cáo tại các thời điểm báo trước bởi cơ quan giám sát, do vậy, không thể phản ánh một cách chính xác mức độ rủi ro trong quá trình hoạt động của NH. Chính vì lý do đó, bên cạnh vốn pháp lý, trong hoạt động quản trị rủi ro trong kinh doanh NH, các NH cần quan tâm đến một định nghĩa khác nữa, đó chính là vốn kinh tế.

### Vốn kinh tế

Trước hết, chúng ta cần phải hiểu vốn kinh tế là gì? Vốn kinh tế (*"Economic Capital"*) là lượng vốn cần thiết được NH xác định để có thể chịu được những tổn thất không lường trước (*"Unexpected losses"*) xảy ra đối với ngân hàng trong một khoảng thời gian nhất định với một mức độ tin cậy xác định trước. Tổng quát hơn thì vốn kinh tế là mức vốn mà các cổ đông của NH lựa chọn nắm giữ nhằm mục đích tối đa hóa giá trị ròng của họ khi đã tính tới khả năng NH có thể bị sụp đổ nếu như phải gánh chịu những thua lỗ lớn hơn mức vốn này. Nói cách khác, mức vốn kinh tế sẽ phản ánh khẩu vị rủi ro của NH và xác suất rủi ro mà NH sẵn sàng chấp nhận, để đảm bảo trong trường hợp xấu nhất xảy ra, NH có thể đủ khả năng trả nợ, tiếp tục hoạt động và đảm bảo sự hợp tác với các đối tác.

*Vốn kinh tế và vốn pháp lý*

Chúng ta đều biết rằng theo lý thuyết, chỉ tiêu Vốn/Tổng tài sản càng cao càng đảm bảo tính an toàn nhưng cũng làm giảm khả năng sinh lời của một chủ thể kinh tế, NH cũng không phải ngoại lệ. Tuy nhiên, các NH thông thường lại luôn có tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cao hơn so với mức yêu cầu rất nhiều, hay nói cách khác, nắm giữ nhiều vốn pháp lý hơn mức cần thiết. Mục đích cuối cùng của các NH luôn là lựa chọn mức rủi ro và cấu trúc vốn của mình sao cho có thể tìm kiếm và tối đa hóa lợi nhuận, do vậy, NH sẽ chỉ lựa chọn nắm giữ mức vốn thực tế lớn hơn mức vốn pháp lý yêu cầu khi NH cho rằng điều đó sẽ giúp tối đa hóa được lợi nhuận và giá trị ròng cho các cổ đông. Câu trả lời cho nghịch lý này chính là ở khái niệm vốn kinh tế. Cả vốn pháp lý và vốn kinh tế đều nhắm mục đích giúp cho NH tránh rủi ro phá sản khi xảy ra tổn thất, tuy nhiên, 2 khái niệm này lại khác nhau về bản chất, đối tượng sử dụng, cách tính toán và mục đích sử dụng.

*Thứ nhất*, vốn pháp lý là mức vốn mà các cơ quan giám sát yêu cầu các NH phải nắm giữ, còn vốn kinh tế là mức vốn do chính các NH tự tính toán và nắm giữ dựa trên mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh mà họ đang chấp nhận. Như vậy, hai khái niệm này khác nhau về bản chất, bởi vốn pháp lý được yêu cầu, *"bắt buộc"* bởi chủ thể bên ngoài, chính là các cơ quan giám sát và được công bố định kỳ, còn vốn kinh tế được tính toán nội bộ, *"tự nguyện"*, yêu cầu bởi chính các cổ đông.

*Thứ hai*, đối tượng sử dụng và quan tâm đến vốn pháp lý là các cơ quan giám sát và các chủ nợ, bởi lẽ đó là mức vốn được công bố và sử dụng như một thông tin

đại chúng về mức rủi ro trong hoạt động của NH. Trong khi đó, vốn kinh tế là khái niệm được các cổ đông của NH quan tâm, tính toán một cách chính xác nhất nhằm có thể vừa đảm bảo an toàn trong hoạt động, vừa nâng cao giá trị ròng của NH. Ngoài ra, các nhà quản trị NH cũng quan tâm và sử dụng vốn kinh tế để ra các quyết định quản trị.

*Thứ ba*, vốn pháp lý được tính toán dựa trên những nguyên tắc do cơ quan giám sát NH đặt ra, phụ thuộc vào phương pháp, mức độ tin cậy cũng như khoảng thời gian tính toán cho mỗi rủi ro. Cơ quan giám sát NH cũng quy định rõ về cấu phần của vốn được chấp nhận khi tính toán vốn pháp lý. Trong khi đó, vốn kinh tế được tính toán dựa trên mô hình tính toán nội bộ của NH, dựa trên những phương pháp, cách tính toán riêng của mỗi NH. Mức vốn kinh tế và vốn pháp lý tính toán có thể khác nhau do NH tính toán thêm vốn yêu cầu cho các loại rủi ro mà không yêu cầu tính toán khi tính vốn pháp lý (Ví dụ, rủi ro chiến lược, rủi ro pháp lý...), hoặc sử dụng phương pháp tiếp cận, thành phần hay mức độ và khoảng thời gian tính toán khác so với quy định về vốn pháp lý.

*Thứ tư*, các yêu cầu về vốn pháp lý được tính toán dựa trên tổng hợp các rủi ro mà cơ quan giám sát yêu cầu, tiếp cận từ góc độ tài sản có rủi ro mà NH đang nắm giữ. Ngược lại, cách tính toán vốn kinh tế tiếp cận từ góc độ rủi ro trong từng hoạt động, nghiệp vụ kinh doanh hàng ngày của NH, sau đó, tổng hợp lại để xác định mức vốn kinh tế cần thiết để đảm bảo an toàn cho hoạt động của NH đối với từng nghiệp vụ kinh doanh.

Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận những mối liên hệ và đặc



điểm tương đồng giữa hai khái niệm. Thực tế thì cách xác định và cách thức tính toán hai mức vốn này ngày càng tiệm cận nhau khi mà các quy định về mức vốn pháp lý do các cơ quan giám sát đặt ra cho các NH càng trở nên chặt chẽ và chính xác hơn. Hiệp ước Basel II, dù chưa rõ ràng và còn nhiều điểm chưa hợp lý, nhưng cũng đã cho thấy những nỗ lực và cố gắng của các cơ quan giám sát trong việc đưa mức vốn pháp lý tiệm cận hơn tới vốn kinh tế và đánh giá chính xác hơn mức độ rủi ro trong hoạt động kinh doanh của NH.

- Ở cột trụ thứ nhất, đối với các loại rủi ro cơ bản nhất và có thể lượng hóa được, Basel II đã cho phép các NH (được lựa chọn bởi cơ quan giám sát) sử dụng mô hình đánh giá nội bộ của mình để tính toán về mức vốn pháp lý để phản ánh một cách chính xác hơn nhu cầu vốn thực sự của NH, thay vì bị áp đặt một cách bị động.

- Ở cột trụ thứ hai, Basel II cũng đã cố gắng đưa mức vốn pháp lý gần hơn với vốn kinh tế thông qua hai nguyên tắc sau. Thứ nhất, đối với các loại rủi ro không được quy định rõ ràng trong cột trụ thứ nhất như rủi ro thanh khoản, rủi ro pháp lý, rủi ro chiến lược hay rủi ro uy tín,... Basel II yêu cầu các NH phải có quy trình đánh giá nội bộ và chiến lược cụ thể để tính toán và đánh giá các loại rủi ro. Thứ hai, Basel II yêu cầu các cơ quan giám sát NH phải thanh tra, kiểm tra về mô hình cũng như chiến lược và quy trình quản trị rủi ro để đánh giá mức độ hợp lý trong mức vốn pháp lý mà NH tính toán. Từ đó, cơ quan giám sát NH có thể đưa ra yêu cầu tăng thêm mức vốn pháp lý nếu cần thiết như yêu cầu có hệ số CAR cao hơn bình thường hoặc yêu cầu cải thiện mô hình,

quy trình quản lý rủi ro tại NH...

Việc tính toán vốn kinh tế thế nào cho hợp lý, chính xác ngày càng được các NH chú trọng nhiều hơn, nhất là từ cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2007 khi mà tổn thất thực sự khác quá xa so với những tổn thất dự kiến, được tính toán từ vốn pháp lý, nhanh chóng làm xói mòn lượng vốn mà các NH dự trữ và gây ảnh hưởng trầm trọng đến rủi ro hệ thống. Đồng thời, việc sử dụng một mô hình tính toán vốn pháp lý để áp dụng cho các NH với đặc trưng hoạt động và mức độ chấp nhận rủi ro khác nhau đã dẫn tới sự đánh giá một cách không chính xác nhu cầu vốn thực tế của mỗi NH. Các NH trước hết cần phải tự bảo vệ mình bằng cách tính toán vốn kinh tế áp dụng cho rủi ro trong hoạt động kinh doanh của mình một cách chính xác nhất.

#### Vai trò của vốn kinh tế

Vốn kinh tế có hai vai trò chính trong hoạt động quản trị Ngân hàng. Thứ nhất, vốn kinh tế thể hiện khẩu vị rủi ro của NH, phòng chống rủi ro phá sản thông qua vai trò tấm đệm cho những tổn thất mà NH có thể gặp phải trong hoạt động kinh doanh. Thứ hai, vốn kinh tế được tính toán cho từng hoạt động kinh doanh của NH, giúp các nhà quản trị NH lựa chọn và đưa ra các quyết định về cách phân bổ vốn tối ưu cho mỗi hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi nhuận và nâng cao giá trị ròng của NH.

*Vai trò chống rủi ro phá sản và đảm bảo an toàn hệ thống.*

Vốn kinh tế cung cấp cho NH một công cụ hiệu quả cho việc đánh giá, quản lý mức độ rủi ro của các loại rủi ro khác nhau (Rủi ro tín dụng; rủi ro thị trường;...)

cũng như mức độ rủi ro của các hoạt động kinh doanh khác nhau của NH. Vốn kinh tế được tính toán cho những tổn thất không mong muốn (*"Unexpected losses"*) có thể xảy ra đối với hoạt động của NH, bởi lẽ những tổn thất trong dự tính (*"Expected losses"*) đã được xem xét và tính toán khi NH định giá các sản phẩm của mình, cũng như đảm bảo bởi các khoản dự phòng trong hoạt động. Vốn kinh tế được tính toán cho tất cả các loại rủi ro mà NH đối mặt trong hoạt động kinh doanh của mình. Một điều thú vị là không có một mô hình chuẩn nào cho việc tính toán vốn kinh tế do các NH tính toán một cách độc lập, sử dụng các mô hình và phương pháp tính toán khác nhau. Tuy nhiên, nhìn chung, có hai cách tiếp cận chính thường được sử dụng để tính toán vốn kinh tế:

**Cách thứ nhất**, tiếp cận và tính toán vốn kinh tế cho các loại rủi ro khác nhau, sau đó, tổng hợp và tính toán vốn kinh tế tổng thể yêu cầu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của NH thông qua các hệ số tương quan giữa các loại rủi ro. Đối với một số loại rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường hay rủi ro hoạt động, NH thông thường sử dụng các phương pháp định lượng mà chủ yếu là thông qua hai khái niệm VaR (*"Value at Risk"*) và ES (*"Expected Shortfall"*). Tuy nhiên, với một số rủi ro cá biệt khác như rủi ro pháp lý, rủi ro chiến lược, rủi ro danh tiếng... các NH thường phải sử dụng các phương pháp định tính để tính toán do sự hạn chế về dữ liệu và mô hình.

*Đối với phương pháp định lượng*, vốn kinh tế được phát biểu dưới dạng tương đối. Trong đó, các NH sẽ phải đưa ra những giả định về phân phối xác suất của thu nhập

(thua lỗ) đối với NH xuất phát từ các rủi ro được tính toán. (Hình 7)

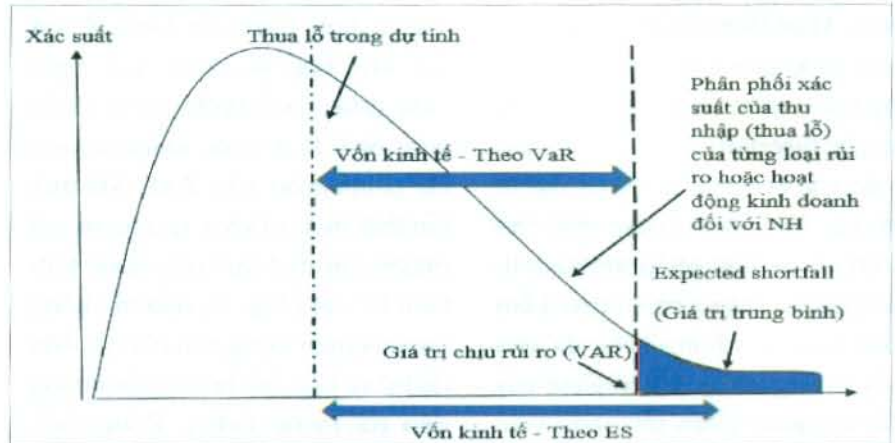
Để tính toán được giá trị của vốn kinh tế, trước hết, NH sẽ phải xác định được 2 yếu tố cơ bản sau:

**Độ tin cậy:** Trước khi tính toán vốn kinh tế, NH phải xác định mức độ tin cậy trong tính toán cho mỗi loại rủi ro khác nhau hay cho từng nghiệp vụ kinh doanh khác nhau. Có nhiều cách để xây dựng độ tin cậy, nhưng thông thường, các NH sẽ xây dựng độ tin cậy cho tính toán của mình thông qua “mức xếp hạng tín nhiệm mục tiêu” (“Target rating”) từ những công ty xếp hạng tín nhiệm bên ngoài, bởi lẽ, mức xếp hạng tín nhiệm sẽ phần nào thể hiện sự kỳ vọng của thị trường, các nhà đầu tư hay các chuyên gia về triển vọng phát triển của NH.

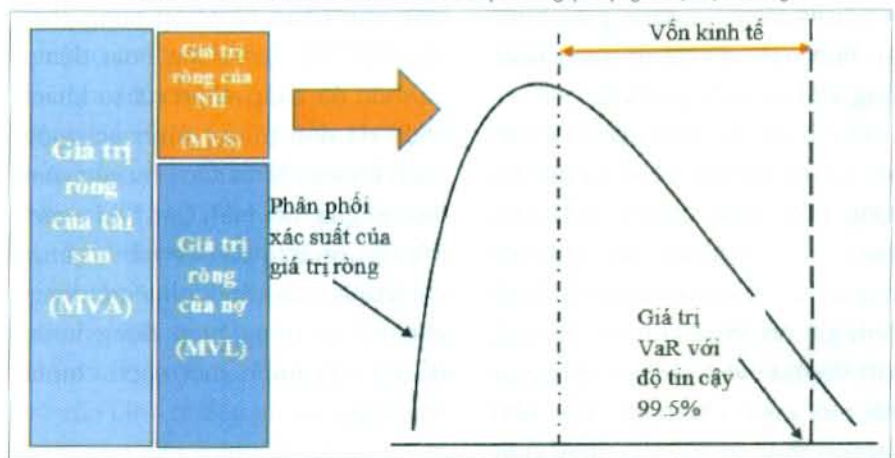
Ví dụ, theo báo cáo của S&P công bố năm 2005, xác suất vỡ nợ (PD) của một tài sản/tổ chức có mức xếp hạng BBB là 0,29% cho khoảng thời gian 1 năm. Giả sử NH lựa chọn mức xếp hạng tín nhiệm kỳ vọng là BBB. Khi đó, độ tin cậy mà NH này có thể lựa chọn sẽ là 99,71% (= 100% - 0,29%) để số vốn kinh tế mà NH đang nắm giữ đủ để bù đắp tổn thất xảy ra đối với NH.

**Thời gian tính toán:** Tất cả các phương pháp tính toán rủi ro đều phải dựa trên việc xác định rõ ràng về thời gian tính toán. Việc lựa chọn thời gian để tính toán phụ thuộc vào nhiều yếu tố: Mức độ thanh khoản của các tài sản xem xét tính toán; yêu cầu quản trị của NH; loại rủi ro;... Thông thường, mức độ rủi ro thị trường sẽ được tính toán với một khoảng thời gian ngắn (*theo ngày hoặc theo tuần*). Ngược lại, rủi ro tín dụng thông thường được đo lường với khoảng thời gian dài ít nhất 1

Hình 7: Tính toán vốn kinh tế theo VaR và ES



Hình 8: Tính toán vốn kinh tế theo phương pháp giá trị thị trường



năm. Việc lựa chọn thời gian tính toán cho mỗi loại rủi ro không có sự thống nhất giữa các NH. Tuy nhiên, theo một khảo sát của Hiệp hội chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRI Foundation) và diễn đàn quản lý rủi ro thế giới (CFO Forum) thực hiện vào năm 2007 đối với hơn 30 NH và các công ty bảo hiểm tại châu Âu, Mỹ, Úc thì hơn 80% số tổ chức được hỏi trả lời rằng họ đang tính toán vốn kinh tế với thời gian tính toán trung bình là 1 năm.

Đối với phương pháp định tính, vốn kinh tế thường được xác định bằng các phương pháp định tính đơn thuần như thông qua các chỉ số nhất định, những đánh giá chủ quan của nhà quản trị hoặc thông qua phương pháp kiểm tra sức chịu đựng của NH qua các kiểm tra sức chịu đựng (“Stress test”).

**Cách thứ hai,** NH tính toán vốn

kinh tế cho toàn bộ hoạt động của mình, một cách tổng thể, thay vì tính toán cho từng loại rủi ro nhất định hay từng hoạt động kinh doanh nhất định. Với cách tính toán này, cả tài sản và nợ của NH sẽ được đánh giá theo nguyên tắc giá trị thị trường và vốn kinh tế sẽ chính là mức vốn yêu cầu để đảm bảo giữ giá trị ròng của NH dương sau những tổn thất có thể xảy ra với một khoảng thời gian nhất định (Thông thường là 1 năm) và với một độ tin cậy nhất định (Thông thường là 99,5%). Nói cách khác, vốn kinh tế chính là giá trị chịu rủi ro (VaR), tính toán cho giá trị ròng của NH cho một khoảng thời gian nhất định với một độ tin cậy nhất định. (Hình 8)

Yêu cầu đầu tiên của việc tính toán vốn kinh tế theo phương pháp này là xác định giá trị thị trường của tài sản và nợ. Theo quy

định về chuẩn mực kế toán quốc tế số 157 ("*SFAS no.157*") thì giá trị thị trường của tài sản hay nợ xác định bằng mức giá mà một chủ thể, hoặc tổ chức độc lập, có đầy đủ kiến thức và thông tin sẵn sàng trả trên thị trường (trừ chi phí giao dịch). Giá trị thị trường của tài sản là giá mà NH nhận được từ việc bán tài sản đó trên thị trường và giá trị thị trường của nợ là giá mà NH phải trả để chấm dứt nghĩa vụ với khoản nợ đó trong điều kiện thị trường diễn ra bình thường. Hai yếu tố quan trọng nhất để xác định giá trị thị trường của tài sản hoặc nợ là các dòng tiền dự tính gắn liền với tài sản hoặc nợ, và rủi ro đi kèm với các dòng tiền đó. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản hoặc nợ được xác định thông qua hai yếu tố:

- Giá trị hiện tại kỳ vọng của các dòng tiền dự tính trong tương lai:

+ Đối với các tài sản / nợ có sẵn thị trường hoạt động, giá trị của tài sản / nợ sẽ chính bằng giá của các công cụ tài chính tương tự đang được mua bán trên thị trường với tính thanh khoản cao và có những dòng tiền dự tính trong tương lai hoàn toàn tương tự với mọi điều kiện của thị trường.

+ Đối với các tài sản / nợ không có sẵn thị trường hoạt động, giá trị của tài sản / nợ sẽ được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự tính trong tương lai theo lãi suất chiết khấu chính là lãi suất phi rủi ro trên thị trường. Ngoài ra, các NH có thể sử dụng phương pháp mô phỏng để xác định giá trị đối với các công cụ tài chính này.

- Phân bù rủi ro đối với các dòng tiền dự tính: có 2 phương pháp chính thường được sử dụng để xác định phân bù rủi ro, đó là:

+ Sử dụng độ tin cậy: Theo đó, NH sẽ xác định phân phối xác suất của giá trị hiện tại của các dòng

tiền dự tính, xác định mức độ tin cậy và tính toán giá trị phân bù rủi ro với giá trị các dòng tiền này tùy thuộc vào độ tin cậy xác định và khoảng thời gian tính toán.

+ Sử dụng phương pháp chi phí vốn: Với phương pháp này, phân bù rủi ro sẽ được tính bằng giá trị hiện tại của chi phí vốn tối thiểu cần thiết cho việc nắm giữ tài sản hoặc nợ trong suốt thời gian tồn tại.

Nhìn chung, với vai trò phản ánh khẩu vị rủi ro của NH, chống rủi ro phá sản có thể xảy ra đối với NH, có nhiều cách tiếp cận khác để tính toán vốn kinh tế tùy thuộc vào khả năng cũng như tính chất hoạt động của mỗi NH. Việc đưa ra các mô hình và phương pháp tính toán hiện tại vẫn đang là một vấn đề được quan tâm và nghiên cứu rất nhiều trong lĩnh vực quản trị rủi ro trên thế giới. Tuy nhiên, không thể phủ nhận một số khó khăn nhất định trong việc tính toán vốn kinh tế như:

- Sự tin cậy của các phương pháp tính toán vốn kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào khả năng, sự sẵn lòng và cam kết của nhà quản trị NH trong việc tính toán, đảm bảo sự trung thực trong việc sử dụng vốn kinh tế để đưa ra các quyết định.

- Sự hạn chế trong dữ liệu: Việc sử dụng các mô hình định lượng để tính toán vốn kinh tế yêu cầu các NH cần phải có thông tin và dữ liệu quá khứ đủ đáp ứng một số yêu cầu nhất định. Tuy nhiên, không phải NH nào cũng có hệ thống, quy trình quản trị rủi ro đủ tốt để đáp ứng điều này.

- Các NH hầu như chưa tính đến sự tương quan giữa các loại rủi ro. Theo khảo sát của PwC và Thời báo Nhà kinh tế (The Economist) đối với 200 tổ chức tài chính thế giới thì có tới 33% số tổ chức tham gia thừa nhận rằng họ chỉ đơn thuần cộng mức vốn kinh tế

tính toán cho từng loại rủi ro mà không tính toán đến sự tương quan giữa các rủi ro trong việc gây ra tổn thất cho NH. Hơn nữa, sự khác nhau trong độ tin cậy hay khoảng thời gian tính toán của các loại rủi ro khác nhau cũng gây khó khăn không nhỏ cho việc tổng hợp mức vốn kinh tế yêu cầu cho toàn bộ hoạt động của NH.

- Để đảm bảo sự hiệu quả trong việc tính toán và sử dụng vốn kinh tế thì các NH cần phải đảm bảo có một quy trình quản trị rủi ro thống nhất, hay nói cách khác, cần xây dựng "văn hóa quản trị rủi ro" trong NH, coi đó như một trong những hoạt động thường xuyên và tất yếu của NH.

*Vai trò tối đa hóa giá trị ròng của cổ đông thông qua phân bổ vốn tối ưu và đánh giá hiệu quả hoạt động của NH dưới góc độ rủi ro.*

NH luôn cố gắng tính toán vốn kinh tế để vừa có thể đảm bảo an toàn trong hoạt động, chống rủi ro phá sản, vừa có thể tối đa hóa lợi nhuận và nâng cao giá trị ròng cho NH. Hầu hết các NH đều sử dụng chỉ tiêu Thu nhập trên vốn chủ sở hữu (ROE) để đo lường khả năng sinh lời và đánh giá hiệu quả hoạt động của mình. Tuy nhiên, ROE chỉ xét tới thu nhập và chi phí thực tế của NH mà không xét tới mức độ rủi ro mà NH đang gặp phải. Nói cách khác hệ số này chỉ đánh giá hiệu quả hoạt động của NH cho những tổn thất đã thực sự xảy ra (*tính vào chi phí*) chứ không tính toán cho những tổn thất ngoài dự tính. Việc sử dụng chỉ số này để xem xét hiệu quả hoạt động và khả năng nâng cao giá trị ròng cho NH sẽ dễ dẫn tới những đánh giá sai lệch. Rất nhiều các chuyên gia đã chỉ trích rằng việc các NH đạt được hệ số ROE cao thường do việc sử dụng hệ số đòn bẩy cao, đồng nghĩa với mức rủi ro cao





chứ không phải do tăng được hiệu quả hoạt động. Hãy quay trở lại trường hợp của Ngân hàng Northern Rock, trước khi sụp đổ vì có tỷ lệ đòn bẩy quá cao, Northern Rock chính là một trong những NH có tỷ lệ ROE và mức độ tăng trưởng cao nhất nước Anh.

Thay vì sử dụng hệ số ROE, các NH hiện nay thường đánh giá hiệu quả hoạt động của mình thông qua hệ số Thu nhập điều chỉnh rủi ro / Vốn kinh tế (RAROC) và chỉ tiêu Giá trị kinh tế tăng thêm cho cổ đông (EVA), được tính toán như sau:

$$\text{RAROC} = \frac{\text{Thu nhập điều chỉnh rủi ro}}{\text{Vốn kinh tế}} = \frac{\text{Thu nhập - rủi ro trong dự tính - chi phí}}{\text{Vốn kinh tế}}$$

$$\text{EVA} = \text{Thu nhập điều chỉnh rủi ro} - (\text{Vốn kinh tế} \times \text{Chi phí vốn})$$

Hai hệ số này cho chúng ta biết nếu bỏ qua phần lợi nhuận có được từ việc chấp nhận rủi ro thì NH đã tạo được bao nhiêu lợi nhuận cho số vốn mà các cổ đông thực sự bỏ ra theo khẩu vị rủi ro mà NH đã lựa chọn. Khi EVA có giá trị dương, điều đó có nghĩa NH đang tạo ra giá trị kinh tế tăng thêm cho các cổ đông. Ngược lại, khi EVA có giá trị âm, có nghĩa NH đang làm xói mòn giá trị kinh tế ròng các cổ đông. Xét theo RAROC thì khi tỷ lệ này cao hơn chi phí vốn (*xét trên phần vốn rủi ro*) nghĩa là các NH đang hoạt động hiệu quả trong việc sử dụng phần vốn rủi ro của các cổ đông.

Bên cạnh vai trò đánh giá một cách tổng thể hơn về hiệu quả hoạt động của NH theo góc độ rủi ro thì vốn kinh tế còn được sử dụng như một công cụ quan trọng cho các nhà quản trị trong việc đưa ra quyết định đầu tư và sử dụng vốn để tạo ra giá trị ròng cao nhất cho cổ đông. Theo đó, vốn cần phải được phân bổ một cách hiệu quả nhất, tới những hoạt động sử dụng vốn có hiệu quả nhất, xét trên góc độ mức rủi ro sẵn sàng chấp nhận. Việc sử dụng vốn của NH không nên chỉ tính tới yếu tố về thu nhập có thể tạo được, mà còn cần phải tính tới rủi ro đi kèm với các khoản thu nhập đó. NH có thể sử dụng RAROC và EVA để xem xét giữa các phương án đầu tư khác nhau để tìm ra phương án đầu tư tối ưu, tạo ra thu nhập điều chỉnh rủi ro cao nhất cho NH, thay vì các phương án đầu tư cho lợi nhuận thuần cao hơn, nhưng rủi ro cũng cao hơn, dẫn tới chi phí vốn kinh tế thực tế cũng tăng lên. Theo đó, các NH sẽ xác định mức RAROC và EVA tối thiểu dựa trên khẩu vị rủi ro của mình và lựa chọn những phương án đầu tư mang lại RAROC và EVA kỳ vọng cao nhất và cao hơn ngưỡng tối thiểu.

**Tóm lại,** vốn kinh tế là một khái niệm được sử dụng ngày càng nhiều trong hoạt động quản trị rủi ro tại các NH. Theo một khảo sát của McKinsey vào năm 2011

thì có tới hơn 70% số NH được hỏi nói rằng họ đã sử dụng vốn kinh tế trong hoạt động quản trị rủi ro của mình, mặc dù mức độ phức tạp khác nhau.

Tại Việt Nam, hoạt động quản trị rủi ro tại các NHTM ngày càng được chú trọng hơn. Hệ thống NH đang trải qua công cuộc tái cơ cấu một cách cơ bản và toàn diện hoạt động của hệ thống. Trong đề án tái cơ cấu hệ thống NH, Ngân hàng Nhà nước đã nhấn mạnh 2 yếu tố quan trọng nhất và được ưu tiên thực hiện trước hết đó chính là nâng cao năng lực tài chính của các NH, ổn định hệ thống và nâng cao năng lực quản trị, trong đó quan trọng nhất là năng lực quản trị rủi ro của NH. Theo đó, NHNN đang cố gắng đưa các quy định về quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng tiến tới các chuẩn mực quốc tế. Bản thân các NHTM cũng ngày càng chú trọng xây dựng hệ thống quản trị rủi ro, cải thiện các kỹ thuật quản trị rủi ro và đầu tư đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản trị rủi ro tại NH. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng trình độ quản trị rủi ro của các NHTM nói chung và các quy định pháp lý về quản trị rủi ro của NHNN nói chung vẫn còn nhiều điều cần phải cải thiện, trong đó, quản trị về vốn là một trong những vấn đề sớm cần phải giải quyết. Các NHTM Việt Nam không thể chỉ mãi trông chờ vào sự bảo hộ của Chính phủ hay NHNN trong hoạt động kinh doanh của mình. Các yêu cầu tính toán về vốn pháp lý mà NHNN đang áp dụng còn khá lỏng lẻo và chưa phản ánh một cách chính xác mức độ rủi ro thực sự trong hệ thống NHTM Việt Nam. Tính toán và sử dụng vốn kinh tế sẽ giúp các NHTM chủ động hơn trong hoạt động quản trị rủi ro, nâng cao khả năng chịu đựng tổn thất và góp phần đưa ra các quyết định hợp lý nhằm nâng cao giá trị ròng của NHTM. ■

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Pieter Klaassen and Idzard van Eeghen (2009), Economic capital - How it work and What every manager should know, Elsevier Inc. Publication.  
 Muriel Tiesset and Philippe Troussard (2005), Regulatory and Economic capital, Banque de France, Financial Stability Review, no 7.  
 Ernst & Young (2013), Economic capital framework, Ernst & Young Publication.  
 Phong. T. H. Ngo (2008) Capital-risk decisions and Profitability in Banking: Regulatory versus Economic capital, 21<sup>st</sup>, Australian Finance and Banking Conference 2008 Paper.  
 Albel Elizalde and Rafael Repullo (2007), Economic and Regulatory capital in Banking: What is the difference, International Journal of Central banking, no 3 - 2007.  
 Basel Committee on Banking Supervision (2009) Range of Practices and issues in economic capital frameworks, BIS Publication.  
 Simona E. Cociuba (2009), Seeking Stability: What's next for Banking Regulation?, Federal Reserve bank for Dallas Economic Letter, Vol 4, No 3, 2009.  
 Avinash D. Persaud (2009), Will Basel II Help prevent crises or worsen them?, Financial and Development Journal Point of View, June 2009.

#### Website

- [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)  
<http://www.oecd.org/>  
<http://www.federalreserve.gov/>  
<https://www.bis.org/>